

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.600	25.600	25.930	25.930	VNĐ
	AUD	15.940	16.040	16.410	16.410	VNĐ
	CAD	17.800	17.900	18.330	18.330	VNĐ
	CHF		29.070		29.760	VNĐ
	EUR	27.690	27.810	28.540	28.540	VNĐ
	GBP	33.190	33.340	34.100	34.100	VNĐ
	HKD		2.900		3.360	VNĐ
	JPY	169,40	172,70	176,60	176,60	VNĐ
	NZD		14.640		15.100	VNĐ
	SGD	18.820	18.990	19.420	19.420	VNĐ
	THB	670	730	760	760	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:40 ngày 03/04/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:40, 03/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.